

UNIT 11 THIS IS MY FAMILY

1 Read and match.

A	Answer	B
1. father	1. _____	a. con trai
2. grandfather	2. _____	b. gia đình
3. daughter	3. _____	c. chị, em gái
4. grandmother	4. _____	d. người đàn ông
5. son	5. _____	e. con gái
6. sister	6. _____	f. anh, em trai
7. mother	7. _____	g. nhỏ nhắn, bé nhỏ
8. brother	8. _____	h. bố, cha
9. family	9. _____	i. bà
10. man	10. _____	j. bức ảnh
11. little	11. _____	k. má, mẹ
12. photo	12. _____	l. người phụ nữ
13. woman	13. _____	m. ông

2 Odd one out. (chọn từ khác loại)

- | | | | |
|------------------|----------------|----------------|---------------------|
| 1. A. father | B. mother | C. rubber | D. sister |
| 2. A. ruler | B. grandfather | C. grandmother | D. brother |
| 3. A. black | B. brown | C. blue | D. brother |
| 4. A. small | B. school bag | C. young | D. little |
| 5. A. photo | B. picture | C. it | D. ask |
| 6. A. how old | B. nice | C. what | D. who |
| 7. A. am | B. hello | C. is | D. are |
| 8. A. my | B. her | C. his | D. he |
| 9. A. your | B. bookcase | C. desk | D. pencil sharpener |
| 10. A. classroom | B. computeroom | C. new | D. gym |

3 Write the number below in English: (viết Tiếng Anh của số)

1:	9:	17:	70:
2:	10:	18:	80:
3:	11:	19:	90:
4:	12:	20:	Number
5:	13:	30:	
6:	14:	40:	
7:	15:	50:	
8:	16:	60:	